

# Nội quy lớp học trực tuyến

1 Tìm một không gian yên tĩnh để ngồi học



2 Chuẩn bị đầy đủ



3 Bật CAM, tắt MIC



4 Đúng giờ



5 Giơ tay khi muốn nói



6 Lắng nghe khi người khác nói



7 Ăn trước hoặc sau giờ học



8 Tập trung và lịch sự



Viết bởi @Lớp học vui vẻ CB-JPhern

## ÔN TẬP

### • Simple present: (thì hiện tại đơn)

S + <b>V(s/es)</b> ...
S + <b>don't/doesn't</b> + V...
<b>Do/ Does</b> + S + V...?

Do: Danh từ số nhiều hay chủ ngữ (I/ you/ we/ they)

Does: Danh từ số ít hay chủ từ là ngôi thứ 3 số ít ( He/ She/ It)

#### Example:

1. I **go** to school on time.

→ I **don't go** to school on time.

→ **Do** you **go** to school on time?

2. My sister **goes** to school on time.

→ My sister **doesn't go** to school on time

→ **Does** your sister **go** to school on time

### • Simple past: (thì quá khứ đơn)

S + <b>V(2/ed)</b>
S + <b>didn't</b> + <b>Vo</b>
<b>Did</b> + S + <b>Vo</b> ?

### • Simple future: (thì tương lai đơn)

S + <b>shall/will</b> + <b>Vo</b>
I, we ← I, we, he, she, it, you, they

will not = won't

shall not = shan't

### • Present progressive: (thì hiện tại tiếp diễn)

S + <b>is/am/are</b> + <b>V-ing</b>
-------------------------------------

## Unit 1: **MY FRIEND**

### Getting started. Listen & Speak

#### I. New words:

- Seem v) dường như
- Receive + sth + **from** + s.o: nhận cái gì từ ai
- Neighbor n) người hàng xóm  
→ Neighborhood n) khu xóm
- Look like: giống như  
→ What does she look like?: cô ấy như thế nào?
- Photograph = photo n) tấm ảnh
- Smile v) n): mỉm cười  
→ Smile **at** v)
- Enough : đủ để
- Christmas n) Giáng sinh  
→ **at** Christmas: vào Giáng Sinh  
→ **on** Christmas Day: vào ngày giáng sinh

#### II. Practice

1. Practice the dialogue with a partner. (p.11)

2. Answer the following questions.

- a) Where does Nien live?
- b) Does Lan know Nien?
- c) Which sentence tells you that Hoa is older than Nien?
- d) When is Nien going to visit Hoa?

## Unit 1:

### MY FRIEND

#### Period 3: Speak & Listen

##### ✿ Speak:

- person n) người (số ít)  
→ people n) người (số nhiều)
- slim a) mảnh khảnh
- thin a) mỏng, gầy
- fat a) mập
- tall a) cao ≠ short a) thấp, ngắn
- long a) dài
- straight a) thẳng
- dark a) tối, đen
- black a) đen
- bald a) hói
- blond a) vàng hoe (tóc)
- curly a) quăn, xoăn (tóc)
- fair a) trắng (da), vàng nhạt (tóc)
- generous a) rộng lượng  
→ generosity n)
- brown a) nâu
- gray = grey a) xám

##### ✿ Listen:

- How do you do: Hân hạnh được biết bạn
- It's a pleasure **to meet** you: rất vui mừng để gặp bạn
- Cousin n) anh, chị, em ,họ
- Principal n) hiệu trưởng
- Talk **to** s.o **about** st : nói với ai về cái gì?
- Certainly adv) chắc chắn
- Nice **to meet** you: Hân hạnh được gặp bạn

Listen and complete the conversations. Use the expressions in the box.

How do you do Nice to meet you It's a pleasure to meet you
--

I'd like you to meet  
come and meet

- a) Hoa: Hello, Nam.  
Nam: Morning, Hoa  
Hoa: Nam, (1)\_\_\_\_\_ my cousin, Thu.  
Nam: (2)\_\_\_\_\_, Thu.  
Thu: Nice to meet you too, Nam.
- b) Khai: Miss Lien, (3)\_\_\_\_\_ my mother.  
Miss Lien: (4)\_\_\_\_\_, Mrs. Vi.  
Mrs.Vi: The pleasure is all mine, Miss Lien.  
Miss Lien: Oh, there is the principal. Please excuse me, Mrs.Vi, but I must talk to him.  
Mrs.Vi: Certainly.
- c) Ba: Bao, (5)\_\_\_\_\_ my grandmother.  
Bao: Hello, ma'am  
Grandmother: Hello, young man.  
Ba: Bao is my classmate, grandmother.  
Grandmother: What was that?  
Ba: Classmate! Bao is my classmate.  
Grandmother: I see.
- d) Mr.Lam: Isn't that Lan's father, my dear?  
Mrs.Linh: I'm not sure. Go and ask him.  
Mr. Lam: Excuse me. Are you Mr.Thanh?  
Mr. Thanh: Yes, I am  
Mr. Lam: I'm Lam, Nga's father.  
Mr.Thanh: (6)\_\_\_\_\_?